

CỤC THADS TỈNH KON TUM
CHI CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THÀNH PHỐ KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...702.../TB-THADS

Kon Tum, ngày 05 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản

Căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Quyết định số 09/2023/QĐST-KDTM ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 31/QĐ-CCTHADS ngày 04/10/2023 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum;

Căn cứ Quyết định cưỡng chế thi hành án số 10/QĐ-CCTHADS ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum;

Căn cứ Quyết định cưỡng chế thi hành án số 21/QĐ-CCTHADS ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum;

Căn cứ chứng thư thẩm định giá số 0030/24.06/THA/KTM/EXIMA ngày 19/6/2024 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Exim;

Căn cứ Thông báo số 681/TB-THADS ngày 02/7/2024 của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum;

Do các bên đương sự không thỏa thuận, lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum - địa chỉ: Đường Quy hoạch, tổ 2, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum cần lựa chọn tổ chức bán đấu giá để ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá các tài sản đã kê biên sau:

Stt	Hạng mục	Đvt	Diện tích/SL	Đơn giá	Hệ số xây dựng	CLC L	Thành tiền
				(đồng)		%	(đồng)
I	Phương tiện giao thông, cơ giới						750.000.000
1	Xe ô tô nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 82C-035.45	Xe	01	220.000.000			220.000.000
2	Xe tải tự đổ nhãn hiệu TMT, biển kiểm	Xe	01	170.000.000			170.000.000

	soát 82C-042.26						
3	Máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu DTH DD933C, biển kiểm soát 82LA-0232	Máy	01	240.000.000			240.000.000
4	Xe nâng nhãn hiệu Komatsu 1,5 tấn	Xe	01	120.000.000			120.000.000
II	Máy móc thiết bị						30.413.400.000
II.1	Máy móc thiết bị xử lý rác thải chưa phân loại	HT	01	13.028.000.000		60%	7.816.800.000
II.2	Máy móc thiết bị phòng cây vi sinh	Bộ	01	450.000.000		60%	270.000.000
II.3	Sản xuất phân bón	HT	01	16.826.000.000			10.095.600.000
1	Máy ủ	Cái	04	2.500.000.000		60%	6.000.000.000
2	Tách từ	Hộp	02	15.000.000		60%	18.000.000
3	Sàn rung	Cái	02	1.800.000.000		60%	2.160.000.000
4	Hệ thống phối trộn	Bộ	01	1.550.000.000		60%	930.000.000
5	Cân định lượng	Bộ	01	340.000.000		60%	204.000.000
6	Máy bơm vi sinh	Bộ	01	50.000.000		60%	30.000.000
7	Thùng vi sinh	Cái	02	3.000.000		60%	3.600.000
8	Hệ thống băng tải và lan can	m	40	31.250.000		60%	750.000.000
II.4	Tái chế nhựa	HT	01	6.035.000.000			3.621.000.000
1	Máy dũ khô	Cái	01	850.000.000		60%	510.000.000
2	Sàn lỏng tách cát	Cái	01	1.900.000.000		60%	1.140.000.000
3	Tách từ	Hộp	01	15.000.000		60%	9.000.000
4	Máy bơm nước	Cái	01	750.000.000		60%	450.000.000
5	Vít tải rửa	Cái	03	50.000.000		60%	90.000.000
6	Máy ba cấp	Bộ	01	420.000.000		60%	252.000.000
7	Hệ thống băng tải các loại	m	40	31.250.000		60%	750.000.000
8	Sàn phân loại	Cái	01	250.000.000		60%	150.000.000
9	Hệ thống hồ rửa	HT	01	450.000.000		60%	270.000.000
II.5	Máy dũ	HT	01	5.500.000.000		60%	3.300.000.000
II.6	Máy sàng rung	HT	01	3.900.000.000		60%	2.340.000.000
II.7	Máy sàng đĩa	HT	01	4.950.000.000		60%	2.970.000.000

III	Công trình xây dựng						51.071.559.235
1	Nhà xưởng xử lý tái chế lại nhựa, xử lý rác thải, xử lý phân loại hữu cơ vi sinh	m ²	7.928,80	5.034.151	1	85%	33.927.559.982
2	Nhà kho chứa hạt nhựa, phân hữu cơ vi sinh	m ²	1.462	5.034.151	1	85%	6.255.939.448
3	Mái hiên trên bể điều hòa	m ²	80,36	493.000	1	70%	27.732.236
4	Nhà ăn	m ²	389	4.799.000	1	85%	1.586.789.350
5	Nhà nghỉ	m ²	249,7	4.799.000	1	85%	1.018.563.755
6	Văn phòng làm việc	m ²	258,2	5.038.000	1	85%	1.105.689.860
7	Nhà để xe	m ³	400	984.000	1	70%	275.520.000
8	Kho lưu trữ chất độc hại	m ²	231,8	1.054.000	1	70%	171.022.040
9	Nhà bảo vệ số 1	m ²	18,2	3.619.000	1	70%	46.106.060
10	Nhà bảo vệ số 2	m ²	20,3	3.984.000	1	70%	56.612.640
11	Nhà vệ sinh	m ²	43,4	2.192.000	1	70%	66.592.960
12	Trụ công số 1	m ³	17,28	2.988.000	1	70%	36.142.848
13	Công sắt số 1	m ²	19,2	663.000	1	70%	8.910.720
14	Trụ công số 2	m ³	17,28	2.988.000	1	70%	36.142.848
15	Công sắt số 2	m ²	19,2	663.000	1	70%	8.910.720
16	Tường rào	m ²	3.465,6	780.800	1	70%	1.894.358.336
17	Đường giao thông bê tông + sân bê tông	m ²	7.408,60	306.000	1	70%	1.586.922.120
18	Miếu thờ	m ²	11,6	6.176.000	1	70%	50.149.120
19	Bể điều hòa, sâu 4,1m	m ³	1.620,32	1.224.000	1	70%	1.388.290.176
20	Bể sinh học 1, sâu 4,1m	m ³	460,43	1.224.000	1	70%	394.496.424
21	Bể sinh học 2, sâu 4,1m	m ³	1.131,19	1.224.000	1	70%	969.203.592
22	Giếng khoan sâu 100m, phi 200	Cái	01	31.500.000	1	70%	22.050.000
23	Đường cấp phối	m ²	657,4	300.000	1	70%	138.054.000
Tổng cộng							82.234.959.000

Giá khởi điểm là: **82.234.959.000đ** (Tám mươi hai tỷ, hai trăm ba mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum thông báo để các tổ chức bán đấu giá biết, đăng ký.

Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 56 Luật bán đấu giá tài sản 2016

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

1. Hồ sơ năng lực;
2. Đơn đăng kí tham gia;
3. Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh;
4. Bảng chấm điểm

Thời gian nộp hồ sơ: từ ngày 05 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 09 tháng 7 năm 2024.

Hình thức nộp hồ sơ: Trực tiếp

Địa chỉ nộp hồ sơ: Đường Quy Hoạch, tổ 2, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Nơi nhận:

- Trang thông tin điện tử Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về DGTS;
- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Kon Tum;
- Lưu: VT, HSTHA.



CHẤP HÀNH VIÊN

Lê Nguyễn Thúy Hằng